



VN-Index tăng mạnh 1,4%

Ngày báo cáo 21/08/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng mạnh 1,4%

VN-Index tăng mạnh 1,4% (+23,6 điểm), đóng cửa phiên giao dịch ở mức 1.688 điểm. Đáng chú ý, 9/10 mã tăng điểm hàng đầu đóng góp vào đà tăng của chỉ số đến từ nhóm ngân hàng. Toàn sàn ghi nhận 106 mã tăng, 210 mã giảm và 46 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 51,6 nghìn tỷ đồng.

- Ngân hàng: Dẫn dắt đà tăng với các mã nổi bật như VPB (+5,8%), BID (+3,9%), VCB (+1,9%), LPB (+5,8%), ACB (+5,2%), TCB (+2,6%), STB (+6,8%), CTG (+2,4%) và VIB (+6,9%).
- Bất động sản: Các mã BĐS giảm điểm, bao gồm BCM (-0,9%), KDH (-1,6%), KBC (-0,9%), NVL (-3,2%) và PDR (-3,1%).
- Các mã tăng đáng chú ý từ các ngành khác: Công nghệ FPT (+4,1%), năng lượng GAS (+1,5%), bán lẻ MWG (+2,3%), hàng không VJC (+1,4%) và chứng khoán SSI (+2,6%).
- Các mã giảm điểm nổi bật: Cao su GVR (-1,6%), hóa chất DGC (-2,3%), hàng không HVN (-1,4%), bán lẻ FRT (-3,5%) và các công ty công nghiệp GEE (-3,6%) và VGC (-3,9%).

Điểm tin

- PTB - Tóm tắt tài liệu ĐHCĐ Bất thường
- VPB: Thành viên HĐQT đăng ký mua 10 triệu cổ phiếu (0,13% cổ phiếu đang lưu hành)

Báo cáo trong ngày

- DHC: Chênh lệch giá dự kiến tăng trong nửa cuối năm 2025; khởi công dự án GL3 vào quý 4 - Cập nhật
- GEX: Lợi nhuận khả quan của GEE và VGC thúc đẩy tăng định giá GEX - Cập nhật
- VPB: Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1688,0	284,4	110,6
% Δ	1,4%	0,2%	0,8%
- % Δ 1 tuần	2,9%	-0,3%	0,6%
- % YTD	33,3%	25,0%	16,3%
- % YOY	31,5%	19,3%	17,0%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.959,2	\$130,1	\$60,7
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.851,3	\$151,3	\$55,4
- TB 1 năm (triệu)	\$804,7	\$55,4	\$33,2
- TB QTD	\$1.575,8	\$127,6	\$52,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	87,7%	135,3%	65,6%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$135,5	\$6,6	\$0,8
- Bán (triệu)	\$227,4	\$6,5	\$4,0
- GT ròng (triệu)	-\$91,8	\$0,1	-\$3,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	135	72	146
Mã giảm	215	109	190
Không đổi	64	127	590
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	278,3	16,2	55,8
P/E trượt 12T	15,3	25,5	15,7
LS cổ tức*	2,6%	3,7%	4,9%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
41IF8000	1.876,9	42.873	1923,3
VN30F2509	1.864,5	24.467	381,4
VN30F2512	1.849,5	656	1,8
41IG3000	1.837,7	178	1,4
USD/VND			26.373

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Chỉ số VN-Index sẽ kiểm định kháng cự tâm lý quanh vùng giá 1.700-1.710 điểm trong ngày mai với hỗ trợ là vùng 1.665-1.670 điểm. Cổ phiếu Ngân hàng sẽ tiếp tục dẫn dắt đà tăng chỉ số và nhiều khả năng hoạt động mua sẽ gia tăng trở lại trên các nhóm ngành khác như Bất động sản, Bán lẻ, Chứng khoán và Thép. Kịch bản kém khả quan với xác suất thấp, một nhịp điều chỉnh ngắn hạn sẽ xuất hiện trong thời gian tới nếu VN-Index đảo chiều, đóng cửa vi phạm hỗ trợ 1.665 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

PTB – Tóm tắt tài liệu ĐHCĐ Bất thường

* CTCP Phú Tài (PTB) dự kiến tổ chức ĐHCĐ bất thường vào ngày 09/09/2025 tại tỉnh Gia Lai.

* Công ty đang xin ý kiến thông qua phương án tăng vốn 20% thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Tỷ lệ thực hiện quyền là 5:1 (cổ đông sở hữu 5 cổ phiếu được quyền mua thêm 1 cổ phiếu mới) với giá chào bán 12.000 đồng/cổ phiếu (chiết khấu 77% so với giá hiện tại tính đến ngày 20/08/2025). Sau đợt phát hành, vốn điều lệ của PTB sẽ tăng 20% lên 803,3 tỷ đồng từ mức hiện tại là 669,4 tỷ đồng.

* Tổng số tiền thu được theo kế hoạch là 160,7 tỷ đồng sẽ được sử dụng để tăng vốn góp vào các công ty con do PTB sở hữu 100% vốn điều lệ trong năm 2026, bao gồm Công ty TNHH Phúc Tân Kiểu (44,5 tỷ đồng) và Công ty TNHH Phú Tài Bình Định (116,2 tỷ đồng), cả hai đều hoạt động trong mảng gỗ.

VPB: Thành viên HĐQT đăng ký mua 10 triệu cổ phiếu (0,13% cổ phiếu đang lưu hành)

* Vào ngày 21/08/2025, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB) thông báo bà Phạm Thị Nhung (thành viên HĐQT) đã đăng ký mua 10 triệu cổ phiếu (0,13% cổ phiếu đang lưu hành) thông qua khớp lệnh/thỏa thuận từ ngày 26/08/2025 đến ngày 24/09/2025. Bà Nhung sẽ nâng tỷ lệ sở hữu lên 0,58% sau giao dịch.

* Chúng tôi lưu ý rằng vào ngày 20/08, VPB cũng đã thông báo rằng 2 con gái của Phó Chủ tịch VPB (ông Bùi Hải Quân) đã đăng ký mua 40 triệu cổ phiếu (0,5% tổng số cổ phiếu đang lưu hành) thông qua khớp lệnh/thỏa thuận từ ngày 25/08 đến ngày 23/09/2025. Hai người đăng ký mua này chưa sở hữu bất kỳ cổ phiếu nào trước giao dịch. Trong khi đó, ông Quân hiện đang nắm giữ 156,3 triệu cổ phiếu (1,97% cổ phiếu đang lưu hành).

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

DHC: Chênh lệch giá dự kiến tăng trong nửa cuối năm 2025; khởi công dự án GL3 vào quý 4 – Cập nhật

Ngành	Giấy bao bì		2023	2024F	2025F	2026F
Ngày báo cáo	21/08/2025	TT Doanh thu	10%	-5%	4%	28%
Giá hiện tại	32.050 VND	TT EPS	-22%	34%	10%	8%
Giá mục tiêu	39.100 VND	Biên LN gộp	11,8%	15,2%	15,8%	14,3%
Giá mục tiêu gần nhất	35.100 VND	Biên LN ròng	6,7%	9,5%	10,0%	8,4%
TL tăng	+22,0%	EV/EBITDA	7,3x	6,4x	5,8x	4,4x
Lợi suất cổ tức	3,1%	P/E	12,8x	9,8x	8,9x	8,2x
Tổng mức sinh lời	+25,1%	P/B	1,5x	1,4x	1,3x	1,1x
GT vốn hóa	3 nghìn tỷ đồng		DHC	VNI		
Room KN	416 tỷ đồng	P/E (trượt)	10,9x	15,0x		
GTGD/ngày (30n)	15,6 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	1,5x	2,0x		
Cổ phần Nhà nước	0%	ROA	8,7%	2,0%		
SL cổ phiếu lưu hành	96,6 tr	ROE	14,1%	13,4%		
Pha loãng	96,6 tr					

- * Chúng tôi điều chỉnh tăng 11% giá mục tiêu và nâng khuyến nghị từ KHẢ QUAN lên MUA.
- * Giá mục tiêu cao hơn chủ yếu nhờ (1) chúng tôi cập nhật giá mục tiêu từ giữa năm 2025 sang giữa năm 2026 và (2) sử dụng nợ ròng năm 2025 (so với quý gần nhất) nhằm phản ánh việc giải ngân vốn đầu tư XDCB cho dự án Giao Long 3 (GL3) từ quý 4/2025, tác động tích cực một phần bị ảnh hưởng bởi (3) EBITDA giai đoạn 2024-26 giảm 17%.
- * Chúng tôi điều chỉnh giảm dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025/26/27 lần lượt -12%/-24%/-55% do dự báo biên lợi nhuận gộp tăng ở mức vừa phải hơn và kỳ vọng GL3 bắt đầu vận hành từ nửa cuối năm 2027 so với đầu năm 2027 ở dự báo trước. Dự báo đã điều chỉnh của chúng tôi phản ánh LNST sau lợi ích CĐTTS tăng trưởng lần lượt 31%/10%/8% YoY trong năm 2025/26/27.
- * Chúng tôi kỳ vọng mảng bao bì sẽ dẫn dắt tăng trưởng doanh thu. Chúng tôi dự phóng hiệu suất hoạt động đạt 85%/95%/100% trong năm 2025/26/27 (so với 70%/80%/90% trước đây). Trong quý 2/2025, hiệu suất của các nhà máy đã đạt 90% (so với 70% trong giai đoạn 2024 – quý 1/2025) nhờ nhu cầu tăng trưởng trong khi nguồn cung của ngành bị cắt giảm.
- * Chúng tôi tiếp tục kỳ vọng biên lợi nhuận gộp giai đoạn 2025-27 sẽ cải thiện so với mức năm 2024, được hỗ trợ bởi chênh lệch giá được cải thiện. Tuy nhiên, chúng tôi điều chỉnh giảm dự báo biên lợi nhuận gộp xuống mức 15,2%/15,8%/14,3% trong năm 2025/26/27 (so với 15,1%/16,9%/18,4% trước đây), chủ yếu do dự phóng giá bán trung bình (ASP) ở mức thấp hơn.
- * Chúng tôi dự báo ASP mảng giấy cuộn tăng 0%/1%/1% trong năm 2025/26/27 (so với 10%/4%/4% trước đây). Tuy nhiên, ASP vẫn đạt lần lượt 102%/103%/105% so với mức trung bình giai đoạn 2019-24 (loại trừ năm 2021-22). Chúng tôi dự phóng giá thùng carton cũ (OCC) đầu vào thay đổi -1%/0%/0% (so với +13%/0%/0% trước đây).
- * Giá mục tiêu của chúng tôi tương ứng với EV/EBITDA dự phóng năm 2025/26 lần lượt là 8,5x/7,6x, so với mức EV/EBITDA trượt trung bình 10 năm của DHC là 8,5x.
- * Yếu tố hỗ trợ: (1) Xuất khẩu và tiêu thụ trong nước phục hồi giúp tăng chênh lệch giá giấy và sản lượng bán hàng và 2) khởi công xây dựng nhà máy GL3.
- * Rủi ro: Áp lực đối với giá bán do các đối thủ cạnh tranh tăng công suất.

GEX: Lợi nhuận khả quan của GEE và VGC thúc đẩy tăng định giá GEX - Cập nhật

Ngành	Đa ngành		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	21/08/2025	TT Doanh thu	12,5%	13,0%	15,6%	13,6%
Giá hiện tại	56.000 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	1.631	1.532	1.756	2.532
Giá mục tiêu	52.300 VND	LNST-CĐTS cốt lõi* (tỷ đồng)	1.114	1.641	1.955	2.731
GMT gần nhất**	25.800 VND	Biên LN gộp	20,0%	22,2%	23,0%	24,1%
TL tăng	-6,6%	Biên LN ròng	4,8%	4,0%	4,0%	5,1%
Lợi suất cổ tức	0,9%	P/B	3,4x	3,5x	3,3x	3,0x
Tổng mức sinh lời	-5,7%	P/E	31,3x	33,3x	29,1x	20,2x
**điều chỉnh cho cổ tức bằng cổ phiếu 5%						
GT vốn hóa	49,4 nghìn tỷ đồng				<u>GEX</u>	<u>VNI</u>
Room KN	20,9 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			32,4x	15,2x
GTGD/ngày (30n)	884 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			3,3x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0%	Nợ ròng/VCSH			68,5%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	902tr	ROA			2,7%	2,0%
Pha loãng	902tr	ROE			10,8%	13,4%
(*) Không bao gồm các khoản mục bất thường và chi phí khấu hao lợi thế thương mại.						

- * Chúng tôi nâng giá mục tiêu cho CTCP Tập đoàn GELEX (GEX) thêm 104% nhưng hạ khuyến nghị từ KHẢ QUAN xuống PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG do giá cổ phiếu đã tăng 251% trong 4 tháng qua.
- * Định giá cao hơn của chúng tôi chủ yếu được thúc đẩy bởi: (1) định giá mảng thiết bị điện tăng 64% (phản ánh dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS 5 năm cao hơn 34% và P/E mục tiêu cao hơn), (2) định giá mảng khách sạn & văn phòng tăng 81% (định giá cao hơn cho Tổ hợp Fairmont vận hành vào quý 4/2025, so với định giá trước đây của chúng tôi chỉ dựa trên vốn chủ sở hữu), (3) định giá mảng KCN và vật liệu xây dựng tăng 33% (xem Báo cáo Cập nhật VGC tháng 8), (4) định giá VCW tăng gấp đôi (dựa trên dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS bình quân giai đoạn 2025-26 tăng gấp đôi), và (5) tác động tích cực từ việc cập nhật mô hình định giá sang giữa năm 2026. Ngoài ra, (6) chúng tôi giảm tỷ lệ chiết khấu tập đoàn từ 30% xuống 10% (trang 7).
- * Chúng tôi nâng tổng dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo của GEX giai đoạn 2025-29 thêm 44%, chủ yếu nhờ (1) dự phóng tổng LNST sau lợi ích CĐTS từ GEE cao hơn 34% (biên lợi nhuận gộp bình quân tăng 2,4 điểm % lên 16,1%), và (2) tổng LNST sau lợi ích CĐTS cho VGC tăng 48% (triển vọng bàn giao đất KCN mạnh hơn và tăng trưởng giá bán trung bình cao hơn).
- * Chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2025 đạt 1,5 nghìn tỷ đồng (-6% YoY), nhờ (1) lợi nhuận thoái vốn thấp hơn đạt 113 tỷ đồng (so với 1 nghìn tỷ đồng năm 2024), ảnh hưởng tác động tích cực của (2) dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi cao hơn 47% YoY.
- * Chúng tôi dự phóng tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giai đoạn 2025-29 là 25%, nhờ (1) CAGR của GEE/VGC/VCW lần lượt là 12%/12%/37% và (2) đóng góp từ Tổ hợp Fairmont từ 2026.
- * Định giá GEX có vẻ cao với P/E dự phóng các năm 2025/26 là 33,3 lần/29,1 lần so với P/E trung vị 5 năm là 23,0 lần.
- * Yếu tố hỗ trợ: Các dự án nhà ở mới, nhận được phê duyệt đầu tư KCN mới, 800 MW điện gió bổ sung. Rủi ro: Lỗ đầu tư chứng khoán.

VPB: Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2024	2025F	2026F
Ngày báo cáo	21/08/2025	TT LN trước dự phòng	33,8%	7,0%	27,7%
Giá hiện tại	36.550 VND	TT LNST	58,2%	20,5%	29,8%
Giá mục tiêu	37.000 VND	TT EPS	45,7%	20,5%	29,8%
Giá mục tiêu gần nhất	25.000 VND	NIM	5,83%	5,52%	5,88%
TL tăng	+1,2%	NPL	4,17%	3,87%	3,73%
Lợi suất cổ tức	1,4%	CIR	23,0%	24,5%	24,5%
Tổng mức sinh lời	+2,6%	P/B	2,0x	1,9x	1,7x
		P/E	18,4x	15,3x	11,7x
GT vốn hóa	286 nghìn tỷ đồng		VPB	Peers	VNI
Room KN	7,8 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	16,0x	9,4x	15,2x
GTGD/ngày (30n)	1,7 nghìn tỷ đồng	P/B (hiện tại)	2,0x	1,8x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE	12,5%	20,2%	13,4%
SL cổ phiếu lưu hành	7,934 tỷ	ROA	1,8%	1,7%	2,0%
Pha loãng	7,934 tỷ				

- * Chúng tôi tăng giá mục tiêu thêm 48% lên 37.000 đồng/cổ phiếu, nhưng hạ khuyến nghị từ MUA xuống PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB) do giá cổ phiếu đã tăng 88% trong 3 tháng qua.
- * Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi chủ yếu do (1) chúng tôi tăng dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2025-2029F thêm 20,1% (tương ứng +1%/+13%/+24%/+25%/+27% trong dự báo các năm 2025/26/27/28/29) và (2) điều chỉnh tăng P/B mục tiêu từ 1,20 lần lên 1,85 lần, phản ánh triển vọng tích cực của VPB trong bối cảnh các điều kiện vĩ mô thuận lợi hơn và lợi thế cạnh tranh mạnh mẽ để nắm bắt đà tăng trưởng.
- * VPB đang trên đà cải thiện ROE, với dự phóng của chúng tôi cho thấy mức tăng lên 16,3% vào năm 2027 (so với 11,0% năm 2024), được củng cố bởi (1) NIM cải thiện và tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ, (2) sự phục hồi của thu nhập ngoài lãi (NOII), đặc biệt là từ việc thu hồi các khoản nợ đã xử lý, và (3) đóng góp lợi nhuận mạnh mẽ hơn từ FE Credit (FEC) và các công ty con khác (VPBankS, OPES).
- * Ngân hàng sẽ hưởng lợi từ sự phục hồi tiếp diễn của ngành BĐS. Tính đến quý 2/2025, các khoản vay cho các chủ đầu tư phát triển BĐS và các khoản vay mua nhà lần lượt chiếm 23% và 13% tổng danh mục cho vay của VPB.
- * Chúng tôi dự báo VPB sẽ trả cổ tức tiền mặt 500 đồng/cổ phiếu cho các năm tài chính 2025-2026 và 1.000 đồng/cổ phiếu cho giai đoạn 2027-2029. Ban lãnh đạo dự kiến chi trả cổ tức tiền mặt hàng năm ổn định trong giai đoạn 2025-2027.
- * Yếu tố hỗ trợ: Tăng trưởng trong bảng cân đối kế toán mạnh hơn dự kiến; các kế hoạch huy động vốn mới tiềm năng tại cả ngân hàng mẹ và VPBankS (khả năng PO).
- * Rủi ro: NIM thấp hơn dự kiến; những thách thức trong việc kiểm soát chi phí tín dụng; rủi ro về phí chấm dứt hợp đồng với đối tác bancassurance độc quyền nếu VPB sở hữu một công ty bảo hiểm nhân thọ.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.266	3,1	46.600	67.000	44%	10,7%	55%	MUA	06/03/25	12,9	12,7	16,4	2,8
FRT	Bán lẻ	17%	830	5,6	128.500	193.800	51%	0,0%	51%	MUA	26/05/25	30,0	19,4	15,7	7,6
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	480	5,2	56.400	81.700	45%	3,5%	48%	MUA	17/02/25	8,5	6,2	16,4	1,4
NLG	Bất động sản	2%	609	9,5	41.700	58.600	41%	1,2%	42%	MUA	14/08/25	24,0	23,0	22,9	1,7
PTB	Công nghiệp	11%	134	0,5	52.700	71.000	35%	4,6%	39%	MUA	14/03/25	8,1	7,2	16,3	1,2
DGC	Công nghiệp	35%	1.393	14,3	96.700	126.000	30%	3,1%	33%	MUA	25/07/25	11,6	9,7	15,6	2,5
PLX	Xăng dầu	3%	1.778	5,1	36.900	47.800	30%	3,3%	33%	MUA	04/08/25	20,9	12,6	24,2	1,9
CTR	CNTT	43%	389	2,9	89.600	114.300	28%	2,2%	30%	KQ	30/06/25	23,2	19,3	18,0	5,1
DHC	Công nghiệp	14%	116	0,7	31.650	39.100	24%	3,5%	27%	MUA	21/08/25	9,5	8,6	16,3	1,5
ACG	Gỗ	12%	214	0,0	37.400	45.800	22%	4,5%	27%	MUA	15/07/25	10,3	9,3	16,3	1,3
PNJ	Bán lẻ	0%	1.097	3,5	85.600	105.900	24%	2,3%	26%	MUA	14/08/25	14,5	13,2	11,1	2,4
TLG	Văn phòng phẩm	86%	170	0,6	51.800	61.300	18%	7,2%	26%	MUA	20/05/25	9,5	8,3	11,1	1,8
IDC	KCN	32%	668	7,3	46.400	56.100	21%	4,3%	25%	MUA	15/08/25	11,3	9,1	22,9	3,1
BMP	VLXD	15%	407	0,9	131.000	149.000	14%	10,3%	24%	KQ	28/05/25	9,4	9,7	18,0	3,8
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.763	16,1	60.100	70.300	17%	6,7%	24%	MUA	24/04/25	15,0	14,3	16,4	4,0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	656	0,4	46.800	53.400	14%	8,5%	23%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	16,4	1,7
TV2	Điện & Nước	6%	94	1,7	36.800	43.900	19%	2,7%	22%	KQ	25/07/25	50,3	16,9	14,1	2,0
VEA	Ô-tô	48%	1.940	1,1	38.600	42.200	9%	12,6%	22%	PHTT	20/09/24	7,4	6,8	14,1	1,7
SIP	KCN	45%	572	2,3	62.300	73.900	19%	3,2%	22%	MUA	18/06/25	13,5	12,6	22,9	3,2
FPT	CNTT	12%	6.569	45,0	101.700	121.200	19%	2,0%	21%	KQ	14/08/25	19,0	16,3	17,4	5,2
QTP	Điện & Nước	48%	228	0,3	13.400	15.000	12%	9,0%	21%	MUA	02/06/25	10,3	9,6	12,6	1,2
BMI	Bảo hiểm	20%	112	0,6	22.200	26.200	18%	2,3%	20%	MUA	12/04/24	9,0	7,8	16,5	1,0
MSN	Bán lẻ	75%	4.622	39,6	84.300	101.200	20%	0,0%	20%	MUA	21/05/25	44,8	28,7	14,1	3,8
ACV	Hàng không	46%	8.483	3,4	62.500	74.300	19%	0,0%	19%	KQ	13/08/25	19,0	16,7	14,1	3,5

PVS	Dầu khí	38%	634	13,5	35.000	41.600	19%	0,0%	19%	MUA	08/08/25	20,1	16,5	24,2	1,2
PPC	Điện & Nước	43%	134	0,6	11.000	12.400	13%	5,5%	18%	PHTT	02/06/25	15,2	6,7	12,6	0,8
SZC	KCN	17%	251	4,8	36.850	42.400	15%	2,7%	18%	KQ	01/07/25	22,9	18,8	22,9	2,1
PHR	Công nghiệp	35%	300	2,0	58.400	67.400	15%	2,3%	18%	KQ	25/06/25	16,1	10,9	15,6	2,1
PVT	Dầu khí	41%	323	4,3	18.100	21.200	17%	0,0%	17%	KQ	13/08/25	8,7	7,2	14,1	1,1
NT2	Điện & Nước	39%	234	1,9	21.400	23.500	10%	7,0%	17%	MUA	18/07/25	13,0	7,9	12,6	1,4
GAS	Dầu khí	47%	6.156	3,6	69.300	78.400	13%	3,6%	17%	KQ	13/08/25	13,6	12,7	12,6	2,4
PVD	Dầu khí	45%	461	9,6	21.850	24.900	14%	2,3%	16%	KQ	11/08/25	17,0	12,8	24,2	0,7
CTG	Ngân hàng	3%	10.547	23,1	51.800	60.000	16%	0,0%	16%	MUA	18/08/25	10,5	8,8	14,3	1,7
HVN	Hàng không	21%	3.785	2,2	32.050	37.100	16%	0,0%	16%	KQ	22/07/25	8,3	11,5	17,5	-26,5
HPG	VLXD	27%	7.974	84,0	27.400	31.700	16%	0,0%	16%	MUA	16/05/25	13,4	10,4	16,3	1,7
DGW	Bán lẻ	24%	345	6,6	41.500	47.400	14%	1,2%	15%	PHTT	23/07/25	17,0	12,9	15,7	3,0
VCB	Ngân hàng	8%	20.340	22,0	64.200	73.200	14%	0,0%	14%	MUA	23/05/25	15,9	14,3	14,3	2,5
AST	DV Hàng không	4%	117	0,1	68.800	74.400	8%	5,1%	13%	MUA	02/04/25	15,7	12,4	15,7	5,4
SCS	DV Hàng không	16%	233	1,3	64.800	67.000	3%	9,3%	13%	KQ	29/05/25	9,0	8,7	17,5	4,5
BWE	Điện & Nước	40%	404	0,6	48.400	53.100	10%	2,7%	12%	KQ	11/08/25	15,9	11,3	12,6	2,0
DPG	Điện & Nước	44%	174	6,9	45.500	50.000	10%	2,2%	12%	KQ	07/07/25	14,0	6,4	18,0	2,3
MWG	Bán lẻ	1%	3.980	32,2	71.000	78.300	10%	1,4%	12%	MUA	30/05/25	18,9	14,6	15,7	3,5
REE	Điện & Nước	0%	1.358	3,2	66.100	72.200	9%	1,5%	11%	PHTT	15/08/25	14,0	11,7	14,1	1,8
OIL	Dầu khí	1%	482	1,3	12.200	13.300	9%	0,8%	10%	KQ	21/07/25	265,2	26,4	24,2	1,2
PLC	Dầu khí	48%	84	1,2	27.400	29.050	6%	3,6%	10%	MUA	11/04/25	19,6	8,8	15,6	1,7
ACB	Ngân hàng	0%	5.736	21,2	29.450	31.200	6%	3,4%	9%	MUA	18/08/25	8,5	7,0	14,3	1,7
GMD	GTVT	9%	994	9,4	62.400	65.700	5%	3,5%	9%	KQ	31/07/25	18,9	19,3	14,1	2,2
BID	Ngân hàng	13%	11.262	17,1	42.300	44.800	6%	0,0%	6%	MUA	26/05/25	12,8	11,9	14,3	1,9
DCM	Phân bón	42%	811	12,1	40.400	40.700	1%	5,0%	6%	MUA	10/07/25	13,5	10,5	15,6	2,0
KDH	Bất động sản	17%	1.528	9,3	35.900	37.900	6%	0,0%	6%	MUA	15/05/25	45,7	41,2	22,9	2,3
STK	Dệt may	82%	89	0,1	24.300	25.500	5%	0,0%	5%	KQ	17/01/25	29,2	16,4	15,6	1,4
KBC	KCN	34%	1.419	12,4	39.750	41.500	4%	0,0%	4%	MUA	11/08/25	21,0	13,0	22,9	1,6
VGC	KCN	43%	1.105	6,6	65.000	65.300	0%	3,4%	4%	PHTT	19/08/25	20,4	14,8	18,0	3,2
PC1	Điện & Nước	35%	406	11,0	29.950	31.100	4%	0,0%	4%	KQ	05/08/25	20,9	12,3	18,0	1,9

HDG	Điện & Nước	32%	437	10,0	31.150	32.300	4%	0,0%	4%	MUA	08/08/25	20,3	10,0	22,9	1,9
VPB	Ngân hàng	4%	11.627	67,7	38.650	37.000	1%	1,4%	3%	PHTT	21/08/25	16,3	14,0	14,3	2,1
TCB	Ngân hàng	0%	11.164	49,5	41.550	40.800	-2%	2,4%	1%	KQ	11/08/25	11,7	9,7	14,3	1,9
TDM	Điện & Nước	48%	252	0,1	59.800	58.600	-2%	2,3%	0%	PHTT	11/08/25	32,8	23,6	12,6	2,6
GVR	Công nghiệp	12%	4.808	8,0	31.700	31.200	-2%	1,3%	0%	PHTT	04/07/25	29,5	26,6	15,6	2,3
BVH	Bảo hiểm	22%	1.689	2,2	60.000	56.900	-5%	1,5%	-4%	KQ	26/05/25	16,9	14,2	16,5	1,9
VRE	Bất động sản	31%	2.619	7,1	30.400	29.200	-4%	0,0%	-4%	KQ	27/05/25	16,1	13,8	22,9	1,6
GEX	Điện & Nước	42%	1.882	37,4	55.000	52.300	-7%	0,9%	-6%	PHTT	21/08/25	51,4	45,1	14,1	3,4
POW	Điện & Nước	46%	1.430	10,8	16.100	14.800	-8%	0,0%	-8%	KQ	02/06/25	30,1	20,2	12,6	1,2
DPM	Phân bón	42%	704	9,3	27.300	23.900	-12%	4,2%	-8%	KQ	10/07/25	24,7	17,0	15,6	1,6
VIB	Ngân hàng	0%	3.020	18,6	23.400	20.800	-11%	0,0%	-11%	KQ	23/05/25	9,0	7,8	14,3	1,8
DXG	Bất động sản	24%	811	22,8	21.000	18.600	-11%	0,0%	-11%	KQ	05/06/25	82,7	52,2	22,9	1,7
STB	Ngân hàng	10%	4.132	29,6	57.800	50.900	-12%	0,0%	-12%	MUA	15/05/25	9,4	5,2	14,3	1,8
HDC	Bất động sản	42%	238	11,7	35.200	30.400	-14%	0,0%	-14%	KQ	21/03/25	36,6	21,2	22,9	2,7
MBB	Ngân hàng	0%	8.613	48,4	28.200	23.500	-17%	1,1%	-16%	MUA	13/05/25	8,8	7,6	14,3	1,9
NKG	VLXD	43%	272	14,0	16.000	13.100	-18%	0,0%	-18%	PHTT	18/04/25	16,7	12,4	16,3	0,9
HDB	Ngân hàng	0%	4.406	35,6	33.250	27.000	-19%	0,0%	-19%	MUA	22/05/25	7,5	6,4	14,3	1,9
VJC	Hàng không	22%	3.271	19,6	145.800	114.000	-22%	0,0%	-22%	KQ	15/03/24	21,1	16,3	17,5	3,6
SSI	Chứng khoán	60%	2.770	80,2	37.050	27.100	-27%	2,7%	-24%	KQ	04/06/25	26,2	20,4	24,5	2,6
DXS	Bất động sản	29%	268	3,0	12.200	9.200	-25%	0,0%	-25%	KQ	05/06/25	26,6	17,2	22,9	1,1
TPB	Ngân hàng	5%	2.209	32,0	22.050	16.500	-25%	0,0%	-25%	MUA	27/05/25	8,8	8,1	14,3	1,5
HSG	VLXD	39%	443	10,7	18.800	13.500	-28%	2,7%	-26%	PHTT	18/04/25	23,5	19,9	16,3	1,0
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.515	15,4	29.900	21.200	-29%	2,3%	-27%	KQ	26/11/24	17,3	16,7	24,2	1,6
VIC	Bất động sản	44%	18.123	40,7	125.000	90.300	-28%	0,0%	-28%	PHTT	27/05/25	36,0	43,6	22,9	3,3
VTP	GTVT	44%	474	4,0	102.600	69.000	-33%	1,5%	-31%	PHTT	06/09/24	35,3	30,1	14,1	7,5
VHM	Bất động sản	40%	15.543	21,9	99.800	67.400	-32%	0,0%	-32%	PHTT	27/05/25	12,8	13,1	22,9	1,9
LPB	Ngân hàng	4%	5.482	7,4	48.400	29.800	-38%	0,0%	-38%	BÁN	18/08/25	14,2	14,0	14,3	3,6

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KQO: KÉM KHẢ QUAN, KQG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
MUA	36	116.141	3.226	15	14,8	12,8	10,6	13,4	2,1	23,6	15,6	12,3	2,3	2,7%
KHẢ QUAN	32	64.036	2.001	8	16,3	15,0	13,3	15,1	2,4	31,6	29,9	16,6	1,4	2,2%
PHÙ HỢP TT	12	44.795	3.733	3	20,4	18,8	18,8	14,6	2,4	23,2	21,7	18,5	2,5	2,7%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	1	5.482	5.482	0	15,7	14,2	14,0	8,8	3,6	15,7	14,2	14,0	3,6	0,0%
TỔNG CỘNG	81	230.454	2.845	26	16,1	14,3	12,5	13,9	2,2	26,6	22,2	14,9	2,0	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
Ngân hàng	12	98.539	8.212	11	13,1	11,6	9,8	11,1	2,0	12,6	11,1	9,6	2,0	0,7%
Bảo hiểm	2	1.800	900	1	20,2	16,0	13,5	15,4	1,8	17,2	13,0	11,0	1,5	1,9%
Chứng khoán	1	2.770	2.770	1	29,7	26,2	20,4	19,2	2,6	29,7	26,2	20,4	2,6	2,7%
Tiêu dùng	13	28.106	2.162	5	18,5	16,3	14,0	19,6	3,4	23,4	17,5	13,8	3,4	4,5%
Bất động sản	8	39.739	4.967	2	21,7	20,2	20,9	15,1	2,3	46,1	35,1	28,2	2,0	0,1%
Vật liệu	4	9.095	2.274	1	17,5	13,5	10,6	15,2	1,7	16,1	15,7	13,1	1,9	3,2%
Điện & Nước	12	7.032	586	1	24,6	22,1	15,4	19,5	1,8	31,2	24,0	15,1	1,9	2,8%
Dầu khí	10	14.947	1.495	2	21,6	16,0	13,6	16,6	1,8	37,9	42,1	14,1	1,5	2,5%
Công nghiệp	5	1.945	389	0	13,4	11,3	9,5	14,4	2,0	20,2	13,7	10,2	1,6	3,1%
Khu công nghiệp	7	9.124	1.303	1	26,0	21,9	17,4	22,7	2,3	29,3	19,2	15,1	2,5	2,5%
GTVT & Logistics	7	17.357	2.480	1	13,1	15,0	15,2	16,2	4,6	20,4	18,2	16,5	0,0	2,8%
TỔNG CỘNG	81	230.454	2.845	26	16,1	14,3	12,5	13,9	2,2	26,6	22,2	14,9	2,0	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA		Tổng thu nhập từ HĐKD tăng trưởng mạnh, bù đắp chi phí dự phòng cao; chất lượng tài sản cải thiện so với quý trước
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	19%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng mạnh nhờ tăng trưởng tín dụng cao, chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cố tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HĐKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ		LNST sau lợi ích CDTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CDTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CDTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY

FRT	337%	133%	MUA		Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm
MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	9%	MUA		Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỳ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	27%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTs tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-12%	KQ		Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	110%	KQ		Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BDS kém khả quan
KDH	-6%	5%	MUA		The Privia thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm; Gladia mở booking
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng QoQ nhờ lượng bàn giao cao hơn và thu nhập tài chính khác; dự án Wonder City và Royal Island thúc đẩy tăng trưởng doanh số bán hàng nửa đầu năm

VIC	45%	9%	PHTT		Tiếp tục ghi nhận các khoản tài trợ từ Chủ tịch HĐQT; mảng khách sạn nghỉ dưỡng ghi nhận lợi nhuận từ HĐKD dương trong quý 2
VRE	15%	5%	KQ		Mảng cho thuê bán lẻ ghi nhận tăng trưởng YoY ổn định; thu nhập tài chính và thu nhập khác thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dất đã tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025
IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	17%	KQ		Chi phí đầu vào thấp thúc đẩy biên lợi nhuận, lợi nhuận quý 2 đạt mức cao kỷ lục; vượt nhẹ so với dự báo
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	49%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-40%	KQ		Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY

HDG	-54%	68%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNST 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn
REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	35%	KQ		Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	-4%	KQ		Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	311%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ		Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	-4%	MUA		Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	162%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.688,0	23,6
VN 30	1.874,9	46,5
VN Mid	2.553,3	-11,8
VNSmall	1.624,9	-25,0

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	284,4	0,7
HNX30	622,9	-5,3
VNX Allshare	2.923,5	51,8

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	110,6	0,9

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.766,9	5,4%
Khối ngoại mua	3.574,2	6,9%
Khối ngoại bán	5.996,4	11,6%
Tổng giao dịch	51.670,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	178,1	5,2%
Khối ngoại mua	173,5	5,1%
Khối ngoại bán	170,2	5,0%
Tổng giao dịch	3.430,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	247,5	15,5%
Khối ngoại mua	21,2	1,3%
Khối ngoại bán	105,5	6,6%
Tổng giao dịch	1.602,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
OCB	950	7,0%
SSB	1.500	6,9%
TVS	1.500	6,9%
CDC	1.550	6,9%
VIB	1.500	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
EVS	700	8,9%
NRC	500	8,8%
BAB	700	4,6%
NVB	700	4,0%
TIG	400	3,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	2.072	13,4%
BVB	982	6,2%
KLB	1.269	5,5%
HDM	1.857	5,3%
ABB	586	4,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DSC	-1.650	-7,0%
SAM	-730	-7,0%
DSE	-2.000	-6,7%
PET	-2.450	-6,4%
DPG	-3.000	-6,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BCC	-600	-6,5%
APS	-500	-4,7%
MBG	-200	-4,4%
BKC	-1.300	-4,4%
CEO	-1.100	-4,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTX	-826	-3,5%
APF	-1.525	-3,5%
HNG	-156	-2,4%
C4G	-210	-2,1%
DVN	-446	-1,9%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SSI	2.764
TPB	2.530
VPB	2.063
TCB	2.044
HPG	1.948

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	867
CEO	629
IDC	348
PVS	234
MBS	232

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
BVB	239
ABB	222
STH	104
MCH	103
RCC	68

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DHM	823.310	72.966
FUETCC50	221.700	55.707
TVS	2.045.182	588.980
TTA	3.458.918	1.089.100
BFC	3.303.808	1.176.132
NAB	6.938.709	2.520.444
VDS	16.139.542	6.331.515
TPB	115.760.648	46.620.553
NAF	1.875.142	815.052
BIC	664.612	296.209

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LDP	231.190	66.908
NRC	3.202.704	1.109.690
GKM	2.044.536	911.970
L40	220.770	108.913
OCH	171.420	86.106
EVS	2.054.071	1.050.085
BAB	95.253	50.350
PCH	224.659	123.466
L14	1.142.058	652.972
TVC	1.070.162	620.742

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DFF	7.601.415	1.217.345
KLB	1.354.007	751.507
DVN	172.998	106.146
ALV	173.883	111.582
HVA	225.766	145.500
BMS	924.606	673.662
DGT	609.250	447.330
ABB	15.895.341	11.825.429
ABC	114.265	90.988
BVB	14.148.146	11.266.735

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.721,8		26,3	2,6	9,5
SSI	2.770,2	60,5	23,5	2,6	11,4
VIX	2.032,4	87,2	25,2	3,0	12,4
VND	1.391,1	82,8	24,2	1,9	7,6
VCI	1.260,4	71,7	33,6	2,7	7,8
HCM	1.154,8	10,7	24,9	3,0	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	565,3		14,4	1,7	12,3
BVH	1.688,8	21,9	18,1	1,9	10,6
PVI	589,8	42,4	16,3	1,8	11,9
BIC	236,1	6,1	11,4	2,1	18,5
VNR	164,3	22,8	13,6	1,1	8,2
MIG	147,4	83,8	12,4	1,5	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.310,9		25,5	4,1	19,2
ACV	8.482,8	46,1	22,7	3,5	16,2
MVN	2.513,8	0,0	43,1	5,0	12,1
VEA	1.940,0	47,6	6,8	1,7	26,6
GEX	1.881,9	42,5	31,5	3,4	11,1
GEE	1.736,1	49,6	23,2	6,7	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.477,7		20,3	4,0	24,3
VNM	4.762,7	51,1	14,7	4,0	26,6
MCH	4.640,9	34,2	12,9	7,3	50,1
MSN	4.621,8	74,8	45,3	3,8	9,2
SAB	2.266,2	41,2	14,6	2,8	17,5
PNJ	1.096,8	0,0	14,0	2,4	18,2

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.374,0		-354,7	1,3	5,0
BSR	3.515,1	48,6	-1.867,2	1,6	-0,1
PLX	1.777,8	3,5	23,1	1,9	7,9
PVS	634,3	37,7	13,2	1,2	9,3
OIL	482,2	0,8	42,3	1,2	2,9
PVD	460,5	45,0	15,3	0,7	5,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.148,7		19,7	2,3	12,9
GAS	6.155,8	47,2	13,5	2,4	19,4
POW	1.429,6	45,9	25,8	1,2	4,5
REE	1.357,6	0,0	15,0	1,8	12,6
DNH	914,5	0,0	22,1	4,6	20,8
PGV	886,1	50,0	22,3	1,5	7,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	8.111,2		27,0	2,5	11,5
VIC	18.123,0	44,1	34,9	3,3	9,9
VHM	15.543,2	39,8	14,3	1,9	14,8
BCM	2.743,2	31,9	20,0	3,5	18,2
VRE	2.619,3	30,9	15,7	1,6	10,4
KDH	1.527,6	16,8	50,1	2,3	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.988,2		13,5	2,0	16,3
VCB	20.340,3	8,1	15,5	2,5	17,2
VPB	11.627,3	4,2	17,6	2,1	12,2
BID	11.261,7	12,6	11,5	1,9	17,6
TCB	11.164,2	0,0	13,8	1,9	14,3
CTG	10.547,4	3,2	9,2	1,7	20,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.473,3		33,6	-1,4	-11,1
VPL	5.501,0	48,9	54,9	4,6	0,0
MWG	3.980,2	0,7	21,5	3,5	17,0
HVN	3.784,8	21,1	8,6	-26,5	-107,2
VJC	3.270,7	21,9	42,5	3,6	9,9
FRT	829,8	16,8	40,6	7,6	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.477,7		20,3	4,0	24,3
HPG	4.762,7	27,4	14,7	4,0	26,6
GVR	4.640,9	12,4	12,9	7,3	50,1
DGC	4.621,8	35,0	45,3	3,8	9,2
KSV	2.266,2	0,0	14,6	2,8	17,5
MSR	1.096,8	100,0	14,0	2,4	18,2

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.374,0		-354,7	1,3	5,0
DHG	3.515,1	46,1	-1.867,2	1,6	-0,1
IMP	1.777,8	27,0	23,1	1,9	7,9
DVN	634,3	0,0	13,2	1,2	9,3
DBD	482,2	84,4	42,3	1,2	2,9
TRA	460,5	2,7	15,3	0,7	5,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.148,7		19,7	2,3	12,9
FPT	6.155,8	11,8	13,5	2,4	19,4
CMG	1.429,6	11,4	25,8	1,2	4,5
SAM	1.357,6	48,2	15,0	1,8	12,6
SGT	914,5	-5,5	22,1	4,6	20,8
ELC	886,1	46,6	22,3	1,5	7,2

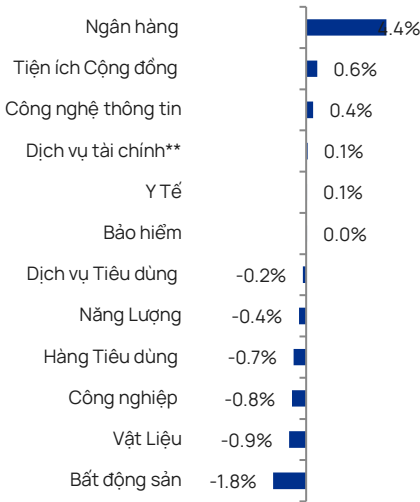
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

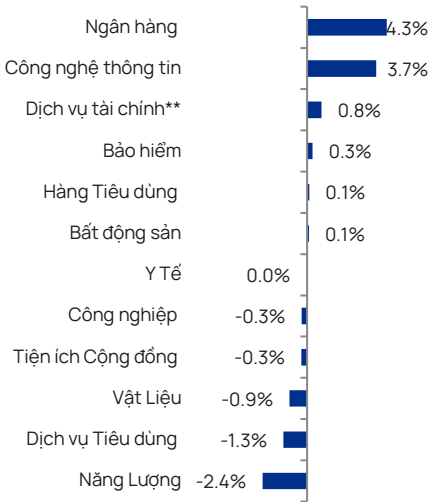
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

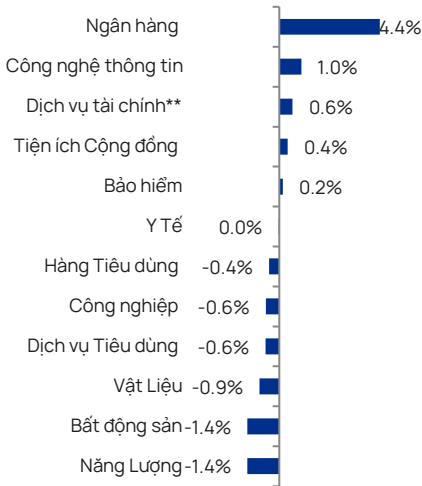
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



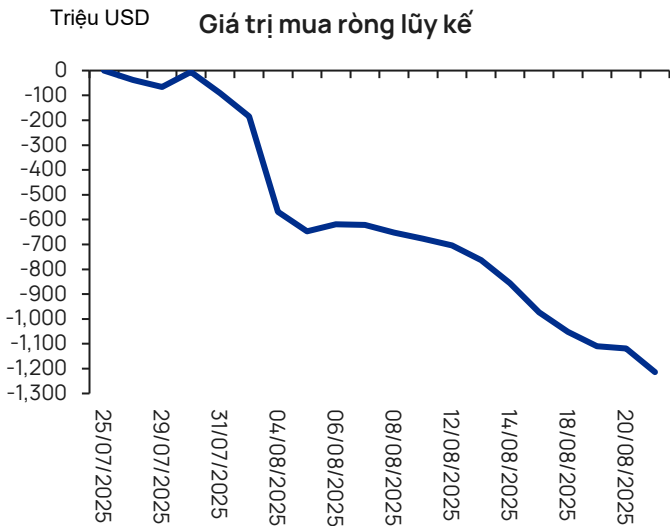
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



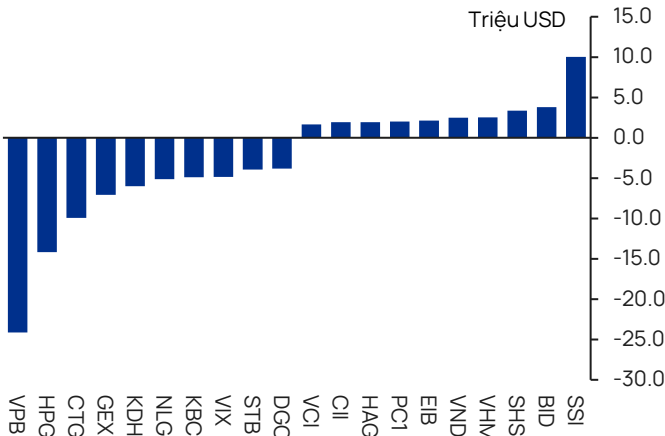
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

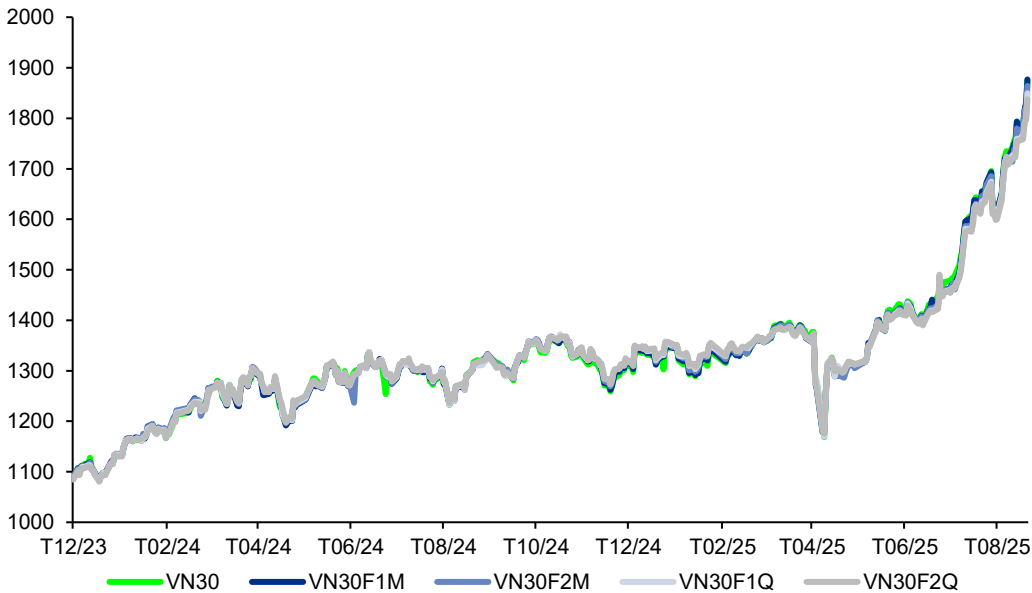


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41IF8000	1.876,9	45,8	2,5%	2,0
VN30F2509	1.864,5	49,3	2,7%	-10,4
VN30F2512	1.849,5	49,5	2,8%	-25,4
41IG3000	1.837,7	39,7	2,2%	-37,2

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41IF8000	42.873	-7,8%	270,25	-15,9%
VN30F2509	24.467	90,4%	53,95	404,1%
VN30F2512	656	6,5%	0,25	-17,4%
41IG3000	178	10,6%	0,19	-14,9%

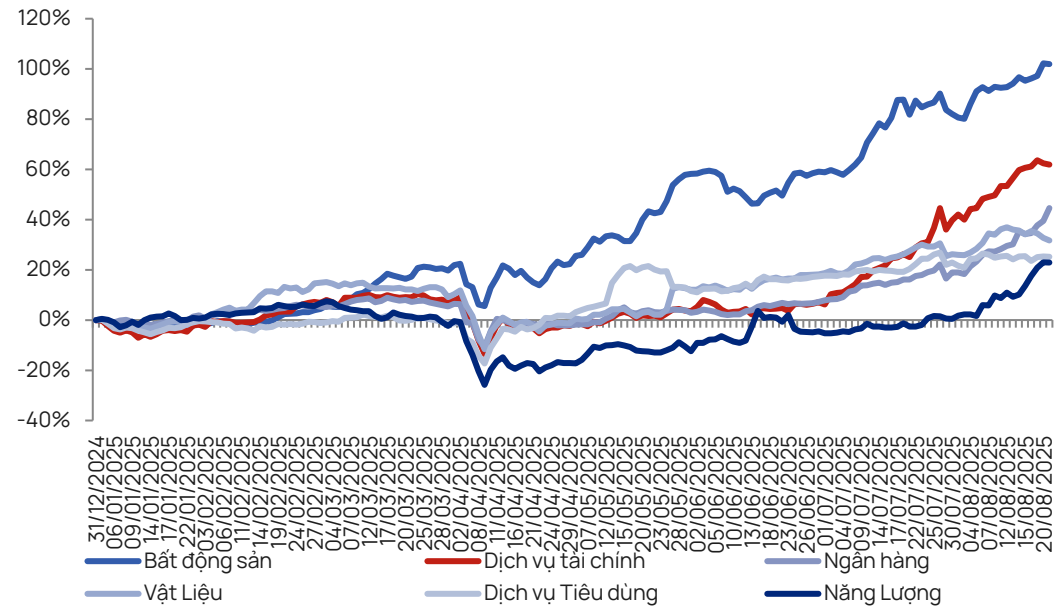


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

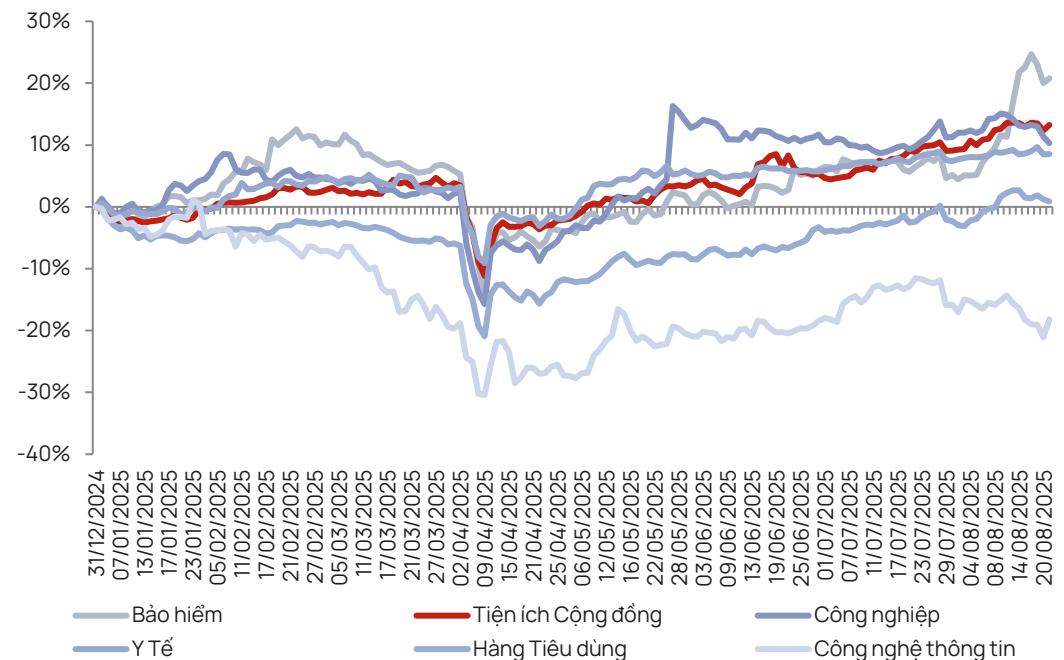
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



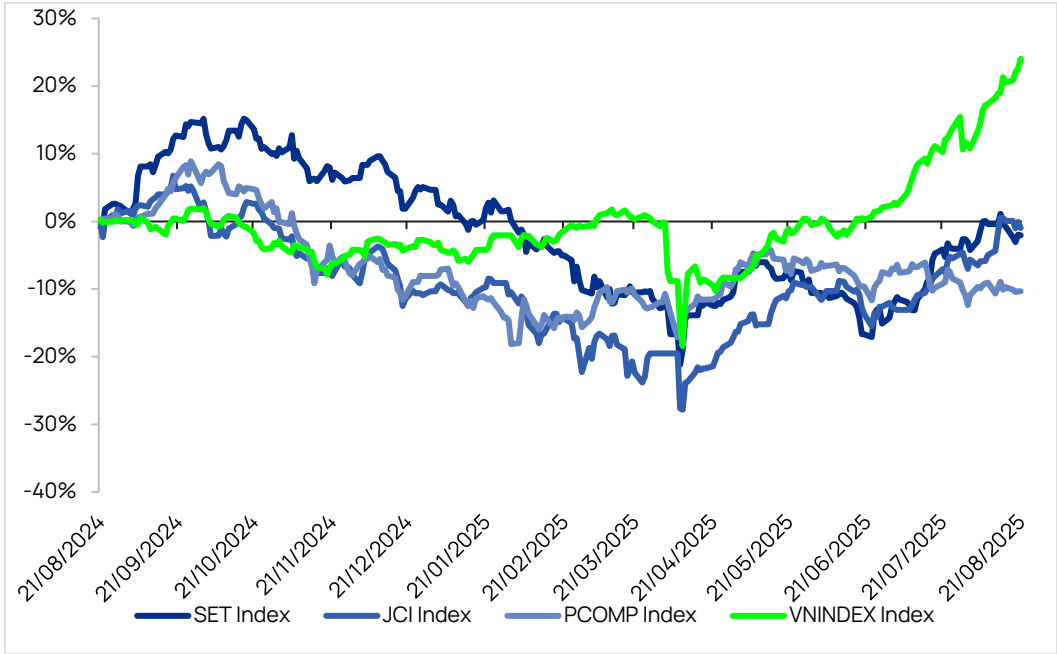
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



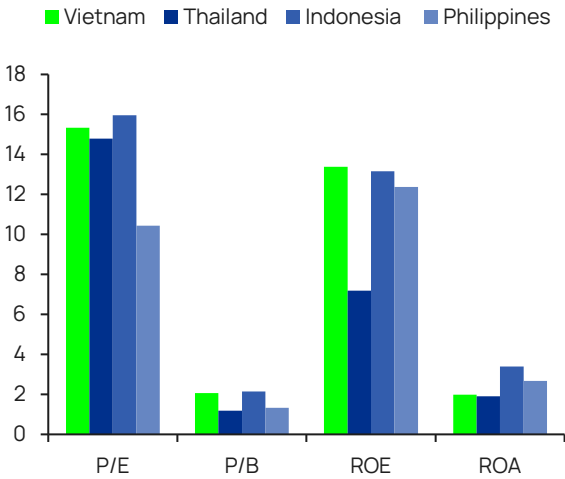
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,8	16,0	10,4	15,3
P/B	1,2	2,1	1,3	2,1
ROE (%)	7,2	13,2	12,4	13,4
ROA (%)	1,9	3,4	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	476,8	870,3	157,9	271,9
GTGD trung bình, tr USD	1.261,0	699,4	79,7	729,8
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-1.986,5	-3.233,1	-617,0	-2.239,9
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(67,1)	180,9	(23,2)	(248,5)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,16%	5,83%	5,68%	2,86%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.